TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 970/2024/HS-PT
Ngày 30 tháng 9 năm 2024

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: bà Huỳnh Thanh Duyên

Các Thẩm phán: bà Phạm Thị Duyên

ông Hà Huy Cầu

- Thư ký phiên tòa: ông Trần Mạnh Hùng - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: ông Nguyễn Mậu Hưng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 24 tháng 9 và 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 752/2023/TLPT-HS ngày 05 tháng 10 năm 2023 đối với các bị cáo Nguyễn Hữu C, Đỗ Trung T. Do có kháng cáo của các bị cáo và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 364/2023/HS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Các bị cáo có kháng cáo:

1/Nguyễn Hữu C1, sinh năm 1961, tại Quảng Bình; Nơi đăng ký HKTT: Số A T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi cư trú: số A N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Công ty TNHH H7 và Công ty TNHH H7; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Nguyễn Hữu V (đã chết) và bà Trần Thị L; Vợ là Nguyễn Thị Ú và có 03 con, đứa lớn nhất sinh năm 1988, đứa nhỏ nhất sinh năm 2000; Tiền án, tiền sự: Không.

Nhân thân: Ngày 12/5/1998, bị Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xử phạt 27 tháng tù, về tội "Tham ô tài sản xã hội chủ nghĩa".

Bị cáo bị tạm giam từ ngày 27/8/2020 (có mặt).

2/Đỗ T, sinh ngày 14/7/1954, tại Thành phố Hồ Chí Minh; Nơi đăng ký HKTT và nơi ở: Số E Đường số A, Khu phố A, phường T, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh; Nghề nghiệp: Nguyên Giám đốc Ngân hàng N2 - Chi nhánh A1; Trình độ học vấn: Lớp 12/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không;

Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Đỗ Văn T1 và bà Bạch Thị K; V1 là Nguyễn Thị Thu H và có 02 con, đứa lớn sinh năm 1990, đứa nhỏ sinh năm 1995; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú (có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Hữu C:

1/ Luật sư Nguyễn Thanh L1 – Công ty L2 và HN thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

2/ Luật sư Nguyễn Châu H1 – Công ty L2 thuộc Đoàn Luật sư thành phố H (có mặt).

3/ Luật sư Phan Hồng S – Công ty L2 và HN thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (vắng mặt).

4/ Luật sư Trần Minh T2 - Công ty L2 và HN thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (vắng mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo Đỗ Trung T:

1/ Luật sư Trần Mạnh T3 – Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (vắng mặt).

2/ Luật sư Lê Quang V2 - Công ty L3 thuộc Đoàn Luật sư Thành phố H (có mặt).

Bị hại: Ngân hàng N2.

Trụ sở: Số B L, phường T, quận B, thành phố Hà Nội.

Đại diện theo uỷ quyền thường xuyên: Bà Hồ Thị Hải Y – Giám đốc Ngân hàng N2, Chi nhánh S1 (A2).

Địa chỉ: Số B V, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Hồ Thị Hải Y:

Ông Đặng Văn H2 là Phó Giám đốc Ngân hàng N2, Chi nhánh S1 (A2) (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bị hại:

1/ Ông Lê Hồng N là Luật sư của Văn phòng L4, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (có mặt).

2/ Ông Nguyễn Đức T4 là Luật sư của Văn phòng L4, thuộc Đoàn luật sư Thành phố H (vắng mặt).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có kháng cáo: Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: A K, Phường I, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh;

Chỗ ở tại: A N, phường B, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Những người tham gia tố tụng khác không có kháng cáo, kháng nghị, không liên quan đến kháng cáo nên Tòa án không triệu tập).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ngân hàng N2 – Chi nhánh S1 (A2), địa chỉ tại số B V, phường N, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là chi nhánh trực thuộc, hoạt động theo ủy quyền của Ngân hàng N2 (A2); mã số chi nhánh A3, đăng ký lần đầu ngày 30/8/2006. Ngành nghề: Kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các hoạt động ngân hàng, hoạt động trung gian tiền tệ khác. Người đứng đầu Chi nhánh là ông Vũ Tiến K1, Giám đốc Chi nhánh.

Ngân hàng N2 - Chi nhánh A1 (A2), địa chỉ tại số C N, Phường E, Quận A, Thành phố Hồ Chí Minh là chi nhánh trực thuộc và hoạt động theo ủy quyền của A2; mã số chi nhánh A4, đăng ký lần đầu ngày 13/10/2006. Ngành nghề: Kinh doanh tiền tệ, tín dụng và các hoạt động ngân hàng, hoạt động trung gian tiền tệ khác. Người đứng đầu Chi nhánh là ông Đỗ Trung T, Giám đốc Chi nhánh.

Công ty TNHH X, thương mại, xây dựng, dịch vụ Hưng Lợi B viết tắt là Công ty H7, mã số doanh nghiệp D, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 24/7/2006, địa chỉ tại 7 T, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Ngành nghề kinh doanh: Xây dựng dân dụng, công nghiệp, cầu đường, mua bán vật liệu xây dựng, dịch vụ nhà đất... Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ nhất ngày 31/01/2008, địa chỉ tại B Cao ốc S, số G L, phường P, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh; vốn điều lệ 686 tỷ đồng, gồm: *Nguyễn Hữu C 617,4 tỷ đồng (90%), Nguyễn Thị H3 68,6 tỷ đồng (10%). Người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Hữu C, Chủ tịch Hội đồng thành viên.*

Công ty TNHH H7 (Công ty H7), mã số doanh nghiệp D1, đăng ký kinh doanh lần đầu ngày 06/02/2007, trụ sở tại 3 N, Phường C, thành phố V, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ngành nghề kinh doanh: Cho thuê kho bãi, dịch vụ giao nhận hàng hóa xuất nhập khẩu, mua bán, cho thuê nhà ở, mua bán lương thực, thực phẩm... Đăng ký thay đổi kinh doanh lần thứ nhất ngày 20/3/2008; vốn điều lệ 686 tỷ đồng, gồm: *Nguyễn Hữu C 685,5 tỷ đồng (99,93%), Nguyễn Thị Ú 500 triệu đồng (0,07%). Người đại diện theo pháp luật là Nguyễn Hữu C, Giám đốc.*

[1] Tóm tắt diễn biến hành vi của Nguyễn Hữu C và Đỗ Trung T (và một số người khác) đã thực hiện tại Ngân hàng N2 Chi nhánh A1 (A2 Chi nhánh 10):

Ngày 28/6/2007, Nguyễn Hữu C, Giám đốc, Người đại diện theo pháp luật của Công ty H7 ký hợp đồng nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất với diện tích 100.000m^2 tại xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, loại đất giao 50 năm chuyên dùng trong khu công nghiệp M A2 của Công ty L5 do ông Ngô Văn H4, Giám đốc làm đại diện, với giá chuyển nhượng 34.300.000.000 đồng.

Để có tiền nhận chuyển nhượng lô đất nêu trên và sử dụng cho các mục đích cá nhân khác, Nguyễn Hữu C đã sử dụng pháp nhân của Công ty H7, làm giả một số tài liệu, trong đó có Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 10-HDCN/07 ngày 10/10/2006 giữa Công ty L6 và Công ty H7, nâng khống giá trị

chuyển nhượng thực tế từ 34,3 tỷ đồng lên 60 tỷ đồng; Bản sao Giấy phép xây dựng giả số 65/GPXD ngày 27/11/2006 của Sở Xây dựng tỉnh B; Ký khống Hợp đồng kinh tế số 10/HDXD-HLB ngày 08/07/2007 về việc thi công xây dựng công trình tổng kho ngoại quan Mỹ Xuân A2 giữa Công ty H7 (bên giao thầu) và Công ty CP H7 với tổng giá trị hợp đồng xây lắp là 299.917.546.011 đồng nhằm nâng giá trị tài sản đảm bảo, năng lực tài chính của Công ty, hợp thức thủ tục pháp lý dự án, hoàn thiện hồ sơ để được vay vốn tại Ngân hàng N2 Chi nhánh A1 (A2 Chi nhánh 10).

A2 Chi nhánh 10 đã phân công ông Phạm Trọng C2, cán bộ tín dụng, ông Nguyễn P, Trưởng phòng tín dụng, ông Cao Vũ N1, cán bộ thẩm định, ông Trương Công G, Trưởng phòng thẩm định tiếp nhận, thẩm định hồ sơ vay vốn của Công ty H8 Trên có sở báo cáo của Phòng tín dụng và Phòng thẩm định, ông Đỗ Trung T, Giám đốc đã phê duyệt cấp tín dụng 75 tỷ đồng cho Công ty H7 vay.

Ngày 27/06/2007 và ngày 23/7/2007, Nguyễn Hữu C, Giám đốc, người đại diện theo pháp luật của Công ty H7 đã ký 02 hợp đồng tín dụng số 0741.07.00201 và 0741.07.00228 với A2 Chi nhánh 10 để tổng số tiền 75 tỷ đồng; Tài sản thế chấp của khoản vay là lô đất 10 ha đã mua của Công ty L5 tại xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với giá trị xác định là 60 tỷ đồng và tài sản hình thành từ vốn toàn bộ diện tích xây dựng sẽ được hình thành theo Hợp đồng kinh tế số vay, gồm 10/HDXD-HLB ngày 08/07/2007 được ký kết giữa Công ty H7 và Công ty CP H7 với tổng giá trị 299.917.546.011 đồng.

Sau khi ký hợp đồng tín dụng, Ngân hàng A2 Chi nhánh 10 đã giải ngân cho Công ty H7 tổng số tiền là 75 tỷ đồng. Nguyễn Hữu C đã sử dụng 34,3 tỷ đồng để thanh toán tiền đất cho Công ty L5 hoặc hoàn lại số tiền đã thanh toán tiền mua đất, số tiền còn lại, C đã sử dụng để đầu tư mua đất, trả nợ, chi tiêu cá nhân, không đầu tư xây dựng kho ngoại quan : theo mục đích vay.

Trong quá trình tố tụng về điều tra hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" tại Cơ quan điều tra, Nguyễn Hữu C đã khai: để vay được vốn tại A2 Chi nhánh 10, Nguyễn Hữu C đã chi số tiền 03 tỷ đồng (4%/hạn mức cho vay số tiền 75 tỷ đồng) cho ông Đỗ Trung T, Giám đốc A2 Chi nhánh 10 để được ông T ký hợp đồng tín dụng, giải ngân cho vay. Kết quả điều tra về hành vi này được phản ánh tại phần sau của nội dung

[2] Tóm tắt diễn biến hành vi của Nguyễn Hữu C (và một số người khác) đã thực hiện tại Ngân hàng N2 Chi nhánh S1 (A2):

Đến tháng 8/2007, Nguyễn Hữu C đề nghị A2 Chi nhánh 10 nâng hạn mức cho vay (vay thêm) nhưng không được đồng ý, nên đã liên hệ với A2 Chi nhánh S1 để vay vốn số tiền cao hơn. Nguyễn Hữu C đã sử dụng pháp nhân của Công ty H7 và Công ty TNHH H7 (đều do C thành lập, người đại diện theo pháp luật), tiếp tục làm, sử dụng nhiều tài liệu giả của cơ quan, tổ chức, để cung cấp hồ sơ cho A2 Chi nhánh S1 nhằm được vay vốn và chiếm đoạt sử dụng.

Sau khi tiếp nhận, xem xét hồ sơ đề nghị vay vốn, do tin tưởng vào các tài liệu trong hồ sơ do C cung cấp, A2 Chi nhánh S1 đã không đề nghị C cung cấp

bản chính để đối chiếu, nên đã chấp thuận cấp tín dụng cho 02 Công ty nêu trên của Nguyễn Hữu C. A2 Chi nhánh S1 đã ký hợp đồng tín dụng, hợp đồng thế chấp tài sản, đăng ký giao dịch đảm bảo và đã giải ngân cho Công ty H7 và Công ty H7 vay tổng số tiền 163 tỷ đồng. Trong đó Công ty H7 vay giải ngân 100 tỷ đồng, Công ty TNHH H7 giải ngân 63 tỷ đồng.

Nguyễn Hữu C đã sử dụng số tiền 163 tỷ đồng vay của A2 Chi nhánh S1 như sau;

Trả nợ cho A2 Chi nhánh 10 tiền gốc, lãi khoản vay trước đó 76,5 tỷ đồng; Số tiền 86,5 tỷ đồng còn lại, C khai đã mua một số bất động sản, trả nợ và chi tiêu cá nhân, không đầu tư khoản tiền nào vào kho ngoại quan theo mục đích vay vốn. Đến năm 2009, do Công ty H7 và Công ty H7 không trả nợ gốc và lãi đúng hạn nên A2 Chi nhánh S1 xếp loại nợ nhóm 5 và đã trích lập quỹ dự phòng rủi ro.

Quá trình thu hồi nợ của A2 Chi nhánh S1 diễn ra như sau:

Năm 2012, A2 Chi nhánh S1 có đơn khởi kiện ra Tòa án, xử lý tài sản đảm bảo thu hồi nợ vay của Công ty H8 Ngày 03/07/2012, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã xét xử sơ thẩm và có Bản án số 932/2012/KDTMST tuyên buộc Công ty H7 phải trả nợ cho A2 Chi nhánh S1, nếu không sẽ chuyển Cơ quan Thi hành án phát mãi tài sản thu hồi nợ. Ngày 28/09/2012, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh ra Quyết định số 3652/QĐ-CTHA quyết định cho thi hành án đối với Công ty H8 Sau một thời gian bán đấu giá tài sản theo quy định của pháp luật, tháng 06/2017, Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh đã bán đấu giá thành tài sản đảm bảo của khoản vay là quyền sử dụng đất 100.000m^2 tại xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Số tiền trúng đấu giá là 97 tỷ đồng, sau khi trừ các chi phí bán đấu giá, A2 Chi nhánh S1 đã thu nợ gốc 96,324 tỷ đồng. *Số nợ gốc của Công ty H7 còn nợ Ngân hàng là 3,676 tỷ đồng.*

Căn cứ kết quả điều tra, ngày 25/8/2020, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C5 đã ra Quyết định khởi tố vụ án, khởi tố bị can, ra lệnh bắt tạm giam đối với Nguyễn Hữu C về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" quy định tại Điều 174 Bộ luật Hình sự vì đã có hành vi gian dối để Công ty TNHH H7 vay vốn tại A2 Chi nhánh S1 và chiếm đoạt sử dụng. Đối với khoản vay của Công ty H7 do đã được xét xử bằng bản án kinh doanh thương mại có hiệu lực pháp luật, đến nay chưa được hủy nên chưa có căn cứ xem xét xử lý hình sự Nguyễn Hữu C và cá nhân khác liên quan. Do vậy, Cơ quan Điều tra và cơ quan truy tố đã không truy cứu trách nhiệm hình sự đối với hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" bị cáo C thực hiện để vay tiền đối với giao dịch vay của Công ty H7 bởi: có hành vi gian dối nhưng không có yếu tố chiếm đoạt, khoản nợ đã được Ngân hàng thu hồi bằng bản án dân sự.

Đối với khoản vay của Công ty H7, A2 Chi nhánh S1 đã để Nguyễn Hữu C tự bán tài sản trả nợ và tiến hành các thủ tục bán đấu giá tài sản, thu hồi nợ. Sau khi xử lý toàn bộ tài sản đảm bảo của khoản vay, A2 Chi nhánh S1 thu hồi được số tiền gốc là 39,716 tỷ đồng.

Số tiền được xác định do bị cáo Nguyễn Hữu C đã chiếm đoạt của Ngân hàng N2:

Theo Kết luận điều tra đã xác đinh số *nợ gốc của Công ty H7 còn nợ Ngân hàng (trước khi bị cáo C bị khởi tố) là 23,284 tỷ đồng*. Đây là giá trị tài sản cơ quan điều tra và cơ quan truy tố đề nghị truy cứu trách nhiệm hình sự và xác định bị cáo C có hành vi gian dối nhằm chiếm đoạt của Ngân hàng.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra đã đề nghị A2 và A2 Chi nhánh S1 có văn bản xác định thiệt hại và đề nghị bồi thường thiệt hại. Kết quả: A2 Chi nhánh S1 có văn bản trả lời, A2 Chi nhánh S1 đã thu 27,2 tỷ đồng để tất toán toàn bộ dư nợ gốc khoản vay của Công ty H7 và Công ty H7 (nguồn tiền tất toán từ việc thực hiện thỏa thuận giữa Nguyễn Hữu C, Nguyễn Thị Ú và bà Nguyễn Thị Ngọc A; Nguyễn Thị Ngọc A đặt cọc tiền để mua khu đất tại H, Thành phố N thuộc sở hữu của Nguyễn Hữu C); A2 có văn bản xác định A2 Chi nhánh S1 đã thu hồi toàn bộ dư nợ gốc, hiện đang tiếp tục thực hiện các phương án thu hồi lãi vay. Kết quả điều tra xác định Nguyễn Hữu C còn có một số tài sản khác, như Căn hộ chung cư S và một số tài sản đang giải quyết tranh chấp pháp lý, đang được Tòa án hoặc Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết, C cam kết sẽ tiếp tục xử lý để trả hết lãi vay. A2 Chi nhánh S1 đang tiếp tục thực hiện các phương án để thu hồi lãi vay cho Ngân hàng theo quy định. Căn cứ kết quả thu hồi nợ phía bị hại cung cấp thì đến ngày 15/10/2020, A2 thu toàn bộ nợ gốc còn lại của khoản vay của Công ty H7 là 23,284 tỷ đồng và thu lãi số tiền 3,32 tỷ đồng. *Còn lại tiền lãi theo hợp đồng là* ***6,089 tỷ*** *đồng chưa thu hồi được.*

[3] Hành vi Đưa hối lộ của Nguyễn Hữu C; Hành vi Nhận hối lộ của Đỗ Trung T, nguyên Giám đốc A2 Chi nhánh 10:

Trong quá trình điều tra về hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" của bị cáo C, bị cáo đã tự khai nội dung: Để vay được vốn tại A2 Chi nhánh 10, Nguyễn Hữu C đã chi số tiền 03 tỷ đồng (4%/hạn mức cho vay số tiền 75 tỷ đồng) cho ông Đỗ Trung T, Giám đốc A2 Chi nhánh 10 để được ông T ký hợp đồng tín dụng, giải ngân cho vay. Cơ quan điều tra đã tiến hành điều tra xác minh về việc khai nhận nêu trên như sau:

Nguyễn Hữu C khai: Khoảng tháng 3, tháng 4 năm 2007, C nộp hồ sơ vay vốn tại A2 Chi nhánh 10. Trong lần gặp ông Đỗ Trung T, Giám đốc A2 Chi nhánh 10 để hỏi về việc vay vốn của Công ty H7 thì được ông T cho biết hiện ngân hàng đang khó khăn về vốn nên để có tiền cho Công ty H7 vay thì ngân hàng sẽ phải đi bên ngoài và sẽ phải tốn chi phí huy động vốn. C hỏi ông T phí huy động vốn là bao nhiêu thì được ông T cho biết là 4%/hạn mức vay 75 tỷ đồng, tương ứng 03 tỷ đồng. Sau đó, Nguyễn Hữu C đến gặp ông Lê Minh H5, người quen của C để đặt vấn đề vay 03 tỷ đồng. C trao đổi với ông H5 cho biết hiện Công ty của C đang làm thủ tục vay vốn tại A2 Chi nhánh 10, sau khi được giải ngân sẽ trả lại khoản vay này cho ông H5. Ông Lê Minh H5 đề nghị Nguyễn Hữu C dẫn lên A2 Chi nhánh 10 để xác thực việc vay vốn của Công ty H8 Sau khi được nghe ông Đỗ Trung T xác thực việc Công ty H7 có nộp hồ sơ vay vốn tại A2 Chi nhánh 10, nếu đủ điều kiện thì sẽ được cấp tín dụng trong thời gian tới thì ông H5 đã đồng ý cho C vay tiền.

Số tiền 03 tỷ đồng cho C vay, một phần tiền ông H5 mang đi từ nhà và hẹn C đến Ngân hàng Á Chi nhánh M (A5), Thành phố Hồ Chí Minh để ông H5 rút cho đủ. Số tiền 03 tỷ đồng được ông H5 bỏ trong 02 bao tải dứa màu trắng và đưa cho C tại Ngân hàng A5. Sau đó C đề nghị ông H5 cùng đi với C đến trụ sở A2 Chi nhánh 10 để C nộp tiền vì C sợ đi một mình không an toàn. Khi đến Ngân hàng, C một mình xách hai bao tiền lên và đi vào phòng làm việc của ông T, C để các bao tiền ở bàn uống nước và nói với ông T đủ 03 tỷ đồng anh nhé rồi xin phép đi có việc luôn (tại phòng làm việc của ông T khi đó ngoài C và ông T ra thì không có ai). Khi đi lên đưa tiền, C không nói với ông H5 đưa cho ai và sau khi đưa cũng không nói. C cũng không nói với ông H5 đã sử dụng 03 tỷ đồng vay của ông H5 vào việc gì. Khoảng mấy hôm sau thì A2 Chi nhánh 10 gọi C lên ký kết Hợp đồng tín dụng.

- Đỗ Trung T khai: Xác nhận có trao đổi với Nguyễn Hữu C về tiền phí huy động vốn là 4%/hạn mức vay và nhận của Nguyễn Hữu C 03 tỷ đồng. Ngoài ra, ông T cũng xác nhận việc C có dẫn một người đàn ông đứng tuổi lên phòng làm việc của mình để tìm hiểu về việc vay vốn của Công ty H7 nhưng ông T không biết tên vì C không giới thiệu. Sau khi nhận được 02 bao tiền mà Nguyễn Hữu C mang đến, Đỗ Trung T mở các bao tiền trên và đếm đủ 03 tỷ đồng (với nhiều loại mệnh giá khác nhau), cất các bao tiền trên trong tủ để ở phòng làm việc. Khoảng một thời gian sau thì mang số tiền trên đi sử dụng vào mục đích cá nhân và chi phí cho đối tác nhằm huy động vốn cho ngân hàng, nhưng ông T không khai được chi cho ai, số tiền bao nhiêu, cũng không có ai biết việc này. Ông T cho biết ông T hoàn toàn không biết việc C đã làm, sử dụng một số tài liệu giả, tài liệu khống trong quá trình làm thủ tục vay vốn tại A2 Chi nhánh 10. Quá trình điều tra, ông T nhận thấy hồ sơ vay vốn của Công ty H7 không đủ điều kiện cho vay, việc nhận tiền 03 tỷ đồng và duyệt cho Công ty này vay vốn là trái quy định. Ngày 24/12/2020, Đỗ Trung T đã tự nguyện nộp lại toàn bộ số tiền 03 tỷ đồng vào tài khoản tạm giữ của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Bộ C5 để khắc phục hậu quả.

- Lê Minh H5 khai: Khoảng đầu năm 2007, C gặp H5 đề nghị vay 03 tỷ đồng để chi phí vay vốn. C cho biết hiện đang làm thủ tục vay vốn tại A2 Chi nhánh 10, khi nhận được tiền sẽ trả nợ vay cho ông H5. Để ông H5 tin tưởng về việc C có nguồn tiền trả nợ, C dẫn ông H5 đến gặp ông Đỗ Trung T, Giám đốc A2 Chi nhánh 10 tại Phòng làm việc của ông T. Tại đây, C không giới thiệu tên của ông H5 với ông T, mà chỉ nói đây là ông anh của C đang hỗ trợ một số vốn để C xây dựng kho ngoại quan. C hỏi ông T về tình hình hồ sơ vay vốn của Công ty H7, thì ông T cho biết đang giải quyết. Sau đó, trong một lần đi cùng C về xem đất tại M, T, Bà Rịa - Vũng Tàu, khi ngồi trên xe ông C có điện thoại đến, sau khi nói chuyện xong C nói là vốn. Ông T, Giám đốc A2 Chi nhánh 10 gọi trao đổi về hồ sơ vay Hành nghĩ C cần tiền để chi phí vay vốn như thẩm định, định giá, bổ sung vốn đối ứng, nên đã đồng ý cho C vay 03 tỷ đồng. H5 đưa tiền cho C tại ACB M, gồm một phần tiền đưa đi từ nhà, một phần rút tại A5. Tiền gồm nhiều mệnh giá khác nhau được đựng trong 02 bao xác rắn màu trắng. C nhận tiền xong và rủ H5 cùng C đi đến A2 Chi nhánh 10 để C nộp tiền. Khi đến trụ sở A2 Chi nhánh A1, C gọi điện thoại cho ai đó, sau khi nói chuyện xong, C xách bao tiền

vào trụ sở ngân hàng, một lúc sau quay xuống. Ông H5 không biết việc C vay tiền để đưa cho ai, cụ thể để làm gì.

- Kết quả xác minh tại Ngân hàng A5 Chi nhánh M xác định ngày 04/4/2007, Lê Minh H5 rút tiền mặt tại A5 02 lần, lần 1: 400 triệu đồng, lần 2 rút 1,6 tỷ đồng (phù hợp với lời khai của Nguyễn Hữu C và Lê Minh H5 về nguồn tiền cho vay).

- Kết quả xác minh tại A2 Chi nhánh 10 xác định thời điểm tiếp nhận và thẩm định hồ sơ vay vốn của Công ty H7 là vào tháng 4/2007 (phù hợp với thời điểm Lê Minh H5 rút tiền cho Nguyễn Hữu C vay). Các cá nhân liên quan tại A2 Chi nhánh 10, gồm Phạm Trọng C2, Cán bộ tín dụng, Nguyễn P, Trưởng phòng tín dụng, Cao Vũ N1, Cán bộ thẩm định không ai được hưởng khoản tiền nào từ việc cho Công ty H7 vay vốn từ Nguyễn Hữu C hoặc ông Đỗ Trung T, Giám đốc A2 Chi nhánh.

Từ những nội dung nêu trên Cơ quan điều tra và Cơ quan truy tố đã đề nghị truy tố xét xử hành vi của Nguyễn Hữu C về tội "Đưa hối lộ", quy định tại Điều 364 Bộ luật Hình sự; Đỗ Trung T về tội "Nhận hối lộ", quy định tại Điều 354 Bộ luật Hình sự. Đối với Lê Minh H5 đã cho Nguyễn Hữu C mượn 03 tỷ đồng, C đã sử dụng số tiền này "Đưa hối lộ" cho Đỗ Trung T. Tuy nhiên, tài liệu điều tra đã thu thập được đến nay không có căn cứ xác định Lê Minh H5 biết và cho C vay tiền với mục đích đưa hối lộ cho Đỗ Trung T. Do đó, không đủ căn cứ xử lý đối với Lê Minh H5 đồng phạm với Nguyễn Hữu C về tội "Đưa hối lộ", quy định tại Điều 364 Bộ luật Hình sự.

[4] Hành vi vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng của cá nhân liên quan tại A2 Chi nhánh S1 và hành vi làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức:

Thứ nhất: Hành vi vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng của cá nhân liên quan tại A2 Chi nhánh S1:

Tháng 8/2007, Nguyễn Hữu C liên hệ A2 Chi nhánh S1 để nộp hồ sơ cho Công ty H7 và Công ty H7 vay vốn đầu tư xây dựng kho ngoại quan tại M, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. A2 Chi nhánh S1 đã phân công ông Đinh Vũ T5, Cán bộ tín dụng và Nguyễn Anh C3, Phó Trưởng phòng tín dụng tiếp nhận đề nghị vay vốn, hướng dẫn khách hàng lập hồ sơ vay vốn và tiến hành thẩm định các điều kiện vay vốn theo quy định.

Quá trình thẩm định hồ sơ vay vốn của Công ty H7 và Công ty TNHH H7, theo quy định tại Điều 25, Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN ngày 31/12/2001 của Ngân hàng N3 về việc ban hành Quy chế cho vay của tổ chức tín dụng đối với khách hàng, Cán bộ tín dụng có quyền "yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu chứng minh dự án đầu tư khả thi, khả năng tài chính của mình và của người bảo lãnh trước khi quyết định cho vay; từ chối yêu cầu vay vốn của khách hàng nếu thấy không đủ điều kiện vay vốn". Tuy nhiên, do tin tưởng vào hồ sơ do Nguyễn Hữu C cung cấp và căn cứ Điều 14 Quyết định 1627/2001/QĐ-NHNN quy định: "Khi có nhu cầu vay vốn, khách hàng gửi cho tổ chức tín dụng giấy đề nghị vay

vốn và các tài liệu khác chứng minh đủ điều kiện vay vốn. Khách hàng phải chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác và hợp pháp của các tài liệu gửi cho tổ chức tín dụng". Nên ông Đinh Vũ T5 và Nguyễn Anh C3 chỉ kiểm tra, thẩm định trên hồ sơ đề nghị vay vốn, trong đó nhiều tài liệu là bản phô tô, không yêu cầu khách hàng cung cấp tài liệu bản gốc hoặc chứng từ, tài liệu khác để chứng minh điều kiện vay vốn. Do đó, không phát hiện được một số tài liệu Nguyễn Hữu C cung cấp đề nghị vay vốn là tài liệu giả, nâng khống giá trị tài sản đảm bảo, năng lực tài chính của 02 Công ty và tính pháp lý dự án xây dựng kho ngoại quan. Từ đó báo cáo xác định Công ty H7 và Công ty TNHH H7 đủ điều kiện vay vốn, giá tài sản đảm bảo cao hơn giá trị thực tế và đề xuất cho hai Công ty vay vốn với hạn mức 170 tỷ đồng.

Trên cơ sơ Báo cáo thẩm định của Đinh Vũ T5, Cán bộ tín dung và Nguyễn Anh C3, Phó trưởng Phòng tín dụng, theo quy định tại Điều 16 - Quy trình xét duyệt cho vay quy định tại Quyết định số 72/QĐ-HĐQT-TD ngày 31/3/2002 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng N2 về việc ban hành Quy định cho vay đối với khách hàng trong hệ thống Ngân hàng N2, "Trưởng phòng tín dụng có trách nhiệm kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ và báo cáo thẩm định do cán bộ tín dụng lập, tiến hành xem xét tái thẩm định (nếu cần thiết) hoặc trực tiếp thẩm định trong trường hợp kiêm làm cán bộ tín dụng, ghi ý kiến vào báo cáo thẩm định, tái thẩm định (nếu có) và trình Giám đốc quyết định". Tuy nhiên, Nguyễn Ngọc T6, Trưởng phòng tín dụng đã không kiểm tra lại tính hợp lệ, hợp pháp của hồ sơ vay vốn, chỉ căn cứ trên báo cáo thẩm định xác định đủ điều kiện cho vay và đề xuất cấp tín dụng cho Công ty H7 và Công ty H7 để đồng ý trình Ban giám đốc phê duyệt, dẫn đến không phát hiện được nhiều tài liệu trong hồ sơ vay vốn là giả, hai Công ty không đủ điều kiện vay vốn, nhưng vẫn đề xuất cấp tín dụng cho 02 Công ty này.

Theo quy định tại Khoản 3, Điều 16 Quyết định số 72/QĐ-HĐQT-TD ngày 31/3/2002 của Chủ tịch Hội đồng quản trị Ngân hàng N2, thì "Giám đốc Ngân hàng N2 nơi cho vay căn cứ vào báo cáo thẩm định, tái thẩm định (nếu có) do Phòng tín dụng trình, quyết định cho vay hoặc không cho vay". Căn cứ Báo cáo thẩm định do Phòng tín dụng trình xác định Công ty H7 và Công ty H7 có đủ điều kiện cấp tín dụng, đề xuất cấp tín dụng cho hai Công ty này, ông Võ Việt H6, Phó Giám đốc và Vũ Tiến K1, Giám đốc đã không kiểm tra, thẩm định lại mà đồng ý với đề xuất của Phòng tín dụng, cấp tín dụng cho Công ty H7 và Công ty H7 không đủ điều kiện theo Điều 7 của Quyết định 1627; sau khi giải ngân đã không kiểm tra việc sử dụng vốn vay của khách hàng theo đúng quy định, dẫn đến khách hàng sử dụng vốn sai mục đích, đến hạn không trả được nợ vay, sau khi xử lý hết tài sản đảm bảo vẫn không thu đủ dư nợ gốc.

Cơ quan điều tra và cơ quan truy tố kết luận: Hành vi của các cá nhân tại A2 Chi nhánh S1 nêu trên đủ dấu hiệu tội "Vi phạm quy định về hoạt động ngân hàng, hoạt động khác liên quan đến hoạt động ngân hàng" được quy định tại Điều 206 Bộ luật Hình sự 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017. Tuy nhiên, sau khi khởi tố vụ án, A2 Chi nhánh S1 đã thu toàn bộ dư nợ gốc khoản vay của 02 Công ty.

Nguyễn Hữu C còn một số tài sản đang được thi hành án để thu hồi hoặc đang xử lý để tiếp tục trả nợ. Ngân hàng N2 có văn bản xác định dư nợ gốc khoản vay của Công ty H7 tại A2 đã được thu hồi; A2 tiếp tục phối hợp với Cơ quan thi hành án kê biên các tài sản khác để thu hồi nợ lãi còn lại; Đề nghị tạo điều kiện để A2 tiếp tục thu hồi nợ lãi, không xem xét trách nhiệm hình sự các cán bộ liên quan đến khoản vay của Công ty H7 và Công ty H8

Nhận thấy số tiền để xác định thiệt hại do hành vi vi phạm của các cán bộ ngân hàng là dư nợ gốc của khoản vay đã được tất toán; dư nợ lãi đang có phương án khả thi thu hồi. A2 Chi nhánh S1 xác định chưa có thiệt hại xảy ra; Hành vi sai phạm của các cá nhân nêu trên đến nay không còn nguy hiểm cho xã hội; Đánh giá tính chất, mức độ, động cơ, mục đích hành vi sai phạm, căn cứ Điểm a, Khoản 2 Điều 29 Bộ luật Hình sự quy định "Khi tiến hành điều tra, truy tố, xét xử do chuyển biến của tình hình mà người phạm tội không còn nguy cho xã hội nữa", không cần thiết xem xét xử lý hình sự các cá nhân liên quan tại A2 Chi nhánh S1, đề xuất xử lý bằng hình thức khác theo quy định của pháp luật.

Thứ hai: Đối với hành vi phạm tội "Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan tổ chức", quy định tại Điều 341 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 có mức cao nhất của khung hình phạt là 7 năm tù, là tội nghiêm trọng, có thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự là 10 năm. Kể từ thời điểm Nguyễn Hữu C làm giả tài liệu để đưa vào vay vốn tại A2 Chi nhánh S1 (Tháng 9/2007) đến khi khởi tố vụ án (Ngày 25/8/2020) đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự đối với Nguyễn Hữu C về tội danh trên. Do đó, ngày 06/11/2022, Cơ quan Cảnh sát điều tra Bộ C5 đã ra Quyết định đình chỉ điều tra vụ án hình sự và Quyết định đình chỉ điều tra bị can đối với Nguyễn Hữu C.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 364/2023/HS-ST ngày 29 tháng 8 năm 2023 Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã quyết định:

Căn cứ khoản điểm a khoản 4 Điều 174; khoản 4 Điều 364; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 55 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt Nguyễn Hữu C 09 (C4) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", 12 (Mười hai) năm tù về tội "Đưa hối lộ". Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Nguyễn Hữu C phải chấp hành một hình phạt chung là 21 (Hai mươi mốt) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (Ngày 27/8/2020).

Căn cứ điểm a khoản 4 Điều 354; điểm o, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017:

Xử phạt Đỗ Trung T 11 (Mười một) năm tù, về tội "Nhận hối lộ". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về trách nhiệm dân sự, biện pháp tư pháp, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

- Ngày 08/9/2023, bị cáo Nguyễn Hữu C kháng cáo, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm tuyên bị cáo không phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản"; Miễn trách nhiệm hình sự đối với tội "Đưa hối lộ" và xem xét về phần trách nhiệm dân sự.

- Ngày 08/9/2023, bị cáo Đỗ Trung T kháng cáo kêu oan.

- Ngày 11/9/2023 người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Ú kháng cáo về phần dân sự.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo Đỗ Trung T tự nguyện rút yêu cầu kháng cáo; bị cáo Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị Ú tự nguyện rút lại phần yêu cầu kháng cáo liên quan đến phần dân sự.

Trong phần tranh luận:

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm giải quyết vụ án:

Tại phiên toà bị cáo T và bà Ú rút lại yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo T và bà Ú.

Đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo C: Đối với tội "Đưa hối lộ", bị cáo C tự khai nhận hành vi phạm tội khi chưa bị phát hiện, Toà án cấp sơ thẩm xử phạt bị cáo C với mức hình phạt cao hơn đối với bị cáo T và không áp dụng khoản 7 Điều 364 Bộ luật Hình sự là không đúng, nên đề nghị Hội đồng xét xử xét xử bị cáo khung cơ bản của tội "Đưa hối lộ" với mức hình phạt từ 02 đến 03 năm tù; đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", qua hồ sơ thể hiện bị cáo đã khắc phục hết số tiền nợ gốc, trên hệ thống ngân hàng chỉ còn nợ lại số tiền lãi của Công ty H7 là 6,089 tỷ đồng. Tại phiên toà bị cáo xuất trình và bị hại thống nhất số tiền mà bị cáo được thi hành án tại Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh 5,8 tỷ đồng, đã chuyển cho bị hại để khắc phục hậu quả phần trách nhiệm của bị cáo tại bản án hình sự sơ thẩm này, đây là tình tiết mới đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của bị cáo đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", giảm từ 01 đến 02 năm tù; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Đỗ Trung T; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo C và bà Ú đối với phần dân sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên sơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra và kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Tại phiên toà phúc thẩm bị cáo Đỗ Trung T rút yêu cầu kháng cáo. Bị cáo Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị Ú rút lại yêu cầu kháng cáo đối với phần dân sự về việc hủy kết quả bán đấu giá căn nhà E H, phường B, Quận G để thu hồi nợ của A2. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút lại yêu cầu kháng cáo của bị cáo T, bị cáo C và bà Ú là tự nguyện, nên áp dụng khoản 1 Điều 348; điểm đ khoản 1 Điều 355 Bộ luật Tố tụng hình sự đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Đỗ Trung T; Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo C và bà Ú đối với phần dân sự trên.

Tại phiên toà bị cáo Nguyễn Hữu C thay đổi nội dung kháng cáo, theo đơn kháng cáo bị cáo kêu oan, nay bị cáo kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt.

[2] Đối với hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản":

Nguyễn Hữu C là chủ sở hữu, người đại diện theo pháp luật và điều hành hoạt động Công ty H7, Công ty H7. Tháng 9/2007, do cần tiền trả nợ, đầu tư, chi tiêu cá nhân. Nguyễn Hữu C cần vay vốn ngân hàng, nhưng Công ty của C mới thành lập, không có vốn góp thực tế theo như đăng ký kinh doanh, chưa có hoạt động kinh doanh, năng lực tài chính không đảm bảo để được vay vốn, dự án đầu tư pháp lý chưa đầy đủ, tài sản đảm bảo thấp hơn nhu cầu tiền cần vay, nên C đã làm, sử dụng nhiều tài liệu giả, tài liệu khống (nội dung không đúng hoặc không thực hiện), nhằm nâng khống năng lực tài chính của Công ty H7 và Công ty H7 do C thành lập đang đề nghị vay vốn, nâng khống giá trị tài sản đảm bảo (Lô đất 10 ha tại M, T, Bà Rịa - Vũng Tàu) từ giá trị mua bán thực tế 34,3 tỷ đồng lên gần 200 tỷ đồng, làm giả giấy phép xây dựng, giấy phép thành lập kho ngoại quan, hợp thức hồ sơ pháp lý dự án Kho ngoại quan tại M, Tân Thành Bà Rịa - V đủ điều kiện được thi công, xây dựng, dự án khả thi, ký khống hợp đồng thi công kho ngoại quan cung cấp cho Ngân hàng A2 Chi nhánh S1 nhằm được phê duyệt, giải ngân cho vay vốn với mục đích đầu tư xây dựng kho ngoại quan.

Tuy nhiên, sau khi được giải ngân cho vay 163 tỷ đồng, gồm 100 tỷ đồng đối với khoản vay của Công ty H7 63 tỷ đồng đối với khoản vay của Công ty H7, Nguyễn Hữu C đã sử dụng để trả nợ vay cũ tại A2 Chi nhánh (gốc 75 tỷ đồng, lãi 1,5 tỷ đồng), đầu tư mua đất, chi tiêu cá nhân, không đầu tư khoản tiền nào vào dự án kho ngoại quan theo như Hợp đồng tín dụng đã ký. Trong đó, đối với khoản vay của Công ty H7, C đề nghị được vay vốn với mục đích góp vốn đầu tư xây dựng tổng kho ngoại quan tại khu Công nghiệp M, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu với Công ty TNHH H8 Tuy nhiên, sau khi được A2 Chi nhánh S1 giải ngân 03 lần, tổng số tiền 63 tỷ đồng, C đã rút séc số tiền 30 tỷ đồng để trả tiền mặt mua 03 căn nhà tại đường V Trong quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, sau đó đưa 3 căn nhà này bổ sung làm tài sản bảo đảm cho khoản vay của Công ty TNHH H7 tại A2 Chi nhánh S1; Số tiền 33 tỷ đồng còn lại, C đã sử dụng vào mục đích cá nhân, chi tiêu cá nhân, mua đất, không đầu tư khoản tiền nào vào kho ngoại quan theo như phương án vay, hợp đồng vay vốn. Tuy nhiên, do nguồn tiền vay này hòa cùng khoản tiền vay của Công ty H7 và khoản tiền vay của A2 Chi nhánh 10 trước đó, thời gian đến nay đã lâu, nên C không bóc tách và khai rõ cụ thể đã sử dụng khoản tiền nào vào mua tài sản nào, chi tiêu việc gì. Do không đầu tư tiền vay vào kho ngoại quan, Công ty TNHH H7 không có hoạt động kinh doanh nào, nên đến hạn không trả được gốc, lãi vay cho A6 Chi nhánh S1. Tài sản đảm bảo trước đó bị nâng khống, nên khi xử lý hết tài sản đảm bảo không đủ trả nợ, dư nợ gốc trước khi bị khởi tố là 23,284 tỷ đồng.

Như vậy, hành vi nêu trên của Nguyễn Hữu C đã đủ căn cứ xác định Nguyễn Hữu C đã bị truy tố và xét xử về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", quy định tại điểm a, khoản 4, Điều 174 Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội, không oan sai. Sau khi khởi tố vụ án, dư nợ gốc khoản vay được xác định là tài sản C chiếm

đoạt đã được thanh toán đủ cho bị hại. Chỉ còn khoản lại tiền lãi phát sinh theo hợp đồng là **6,089 tỷ** đồng chưa thu hồi được (được xem là khoản thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo đã gây ra cho bị hại). Đây là tình tiết để xem xét để giảm nhẹ đặc biệt về hình phạt cho bị cáo C nói riêng và nói chung với tất cả các vụ án xét xử về hành vi chiếm đoạt tài sản. Hơn nữa, việc bị cáo thực hiện được hành vi phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" thì hành vi lỗi của các cán bộ ngân hàng là không nhỏ nhưng những người này không bị truy cứu trách nhiệm hình sự là do đã thu hồi hết nợ của bị cáo đã vay. Hội đồng xét xử xét thấy, bên cạnh việc đảm bảo tính nghiêm minh của pháp luật thì cũng cần đảm bảo tính công bằng trong việc áp dụng pháp luật. Do vậy mức hình phạt Tòa án cấp sơ thẩm xử bị cáo là không sai nhưng xét về tính công bằng thì có phần nghiêm khắc đối với bị cáo. Mặt khác, tại Tòa án cấp phúc thẩm bị cáo khai trong quá trình chờ xét xử phúc thẩm, Cơ quan Thi hành án dân sự Thành phố H đã đến trại giam để ghi nhận ý kiến của bị cáo đối với khoản tiền mà cơ quan thi hành án đã nhận được từ một bên phải thi hành án cho bị cáo (trả nợ bị cáo) ý chí của bị cáo thi hành cho khoản tiền phải thi hành án nào, tại buổi làm việc bị cáo đã đề nghị cơ quan thi hành án dùng khoản tiền đó để thi hành cho Bản án hình sự sơ thẩm số 364/2023/HS-ST. Tuy vậy, tại phiên tòa phúc thẩm Ngân hàng xuất trình chứng cứ là khoản tiền trên đã bị cơ quan thi hành án thu để thi hành cho bản án kinh doanh thương mại số 932/KDTM. Với trình bày của bị cáo, ngân hàng xin tạm dừng phiên toà ngày 24/9/2024 để về điều chỉnh lại nội dung này như ý chí của bị cáo. Ngày 30/9/2024 tại phiên toà phúc thẩm Ngân hàng có gởi văn bản số 2645/NHNN SG- KHDN với nội dung: "Số tiền 5.800.411.464 đồng, Chi nhánh S1 đã hạch toán thu nợ theo nội dung chứng từ Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh chuyển về. Vì vậy việc điều chỉnh theo đề nghị của bà Ú để khắc phục hậu quả của ông C tại vụ án hình sự như đã nêu thuộc thẩm quyền của A2 Chi nhánh S1 cần có thời gian để trình xử lý. A2 Chi nhánh S1 ghi nhận số tiền nêu trên là nỗ lực, thể hiện ý chí của ông Nguyễn Hữu C trong việc khắc phục hậu quả, thực hiện nghĩa vụ còn lại với ngân hàng.

Bằng văn bản này, A2 Chi nhánh S1 kính mong Hội đồng xét xử Toà án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xem xét giảm án cho ông Nguyễn Hữu C theo quy định pháp luật. A2 Chi nhánh S1 sẽ thực hiện đúng theo quyết định của Toà khi bản án có hiệu lực.".

Với các chứng cứ do các bên trình bày như trên, thể hiện: Đây tuy chưa phải là chứng cứ vững chắc về tình tiết mới để chứng minh bị cáo đã khắc phục được toàn bộ khoản tiền bị thiệt hại do hành vi phạm tội của bị cáo gây ra. Nhưng căn cứ vào nội dung xác nhận của phía ngân hàng từ văn bản nêu trên. Hội đồng xét xử xét thấy nội dung sự việc này cũng là một trong các tình tiết để Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xem xét giảm nhẹ một phần hình phạt đối với hành vi "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" như phần đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa.

[3] Đối với hành vi "Đưa hối lộ" và hành vi "Nhận hối lộ":

Trong quá trình điều tra vụ án "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", bị cáo C đã tự khai nhận hành vi khác, xảy ra trước và không liên quan đến hành vi bị khởi tố

(cơ quan điều tra và cơ quan truy tố chỉ truy tố hành vi chiếm đoạt bởi Hợp đồng tại A2), cụ thể:

Để có tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng 100.000m^2 đất tại xã M, huyện T, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu Công ty L5 với giá 34,3 tỷ đồng và sử dụng cho các mục đích khác, vào tháng 4/2007 Nguyễn Hữu C thỏa thuận, thống nhất chi 03 tỷ đồng cho Đỗ Trung T - Giám đốc A2 10 để Công ty H7 được vay 75 tỷ đồng tại A2. Đồng thời, Nguyễn Hữu C đã làm giả các tài liệu gồm: Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất số 10-HĐCN/07 ngày 10/10/2006 của Công ty L5; Giấy phép xây dựng số 65/GPXD ngày 27/11/2006 của Sở Xây dựng tỉnh B và giao nộp các tài liệu này cho A2 10 nhằm nâng khống giá trị tài sản bảo đảm từ 34,3 tỷ đồng thành 60 tỷ đồng. Trong tổng số tiền vay 75 tỷ đồng nêu trên, Nguyễn Hữu C sử dụng 34,3 tỷ đồng thanh toán tiền nhận chuyển nhượng đất cho Công ty L5.

Số tiền còn lại thì C sử dụng để mua đất, trả nợ, chi tiêu cá nhân. Ngày 06/9/2007, Công ty H7 chuyển 80 tỷ đồng từ tài khoản của Công ty mở tại A2 về A2 10 để tất toán nợ vay. A2 đã thu nợ gốc 75 tỷ đồng, nợ lãi 1.514.000.000 đồng và giải chấp tài sản thế chấp của Công ty H8

Với hành vi mà bị cáo C khai nhận thêm này, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định: Bị cáo Nguyễn Hữu C phạm tội "Đưa hối lộ" theo quy định tại khoản 4 Điều 364; Bị cáo Đỗ Trung T phạm tội "Nhận hối lộ" theo quy định tại khoản 4 Điều 354 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017.

Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định: Về hành vi "Đưa hối lộ" và "Nhận hối lộ" như sau:

*Về hành vi "Đưa hối lộ" của Nguyễn Hữu C:

- Hội đồng xét xử nhận nhận thấy, việc áp dụng hình phạt khi xét xử đối với bị cáo phạm tội "Đưa hối lộ" và bị cáo "Nhận hối lộ" trong một vụ việc (đều bị truy tố theo khoản 4 của điều luật Đưa và Nhận hối lộ) thì bị cáo phạm tội "Nhận hối lộ" luôn phải xử mức hình phạt cao hơn bị cáo phạm tội "Đưa hối lộ" bởi: Theo quy định của Bộ luật Hình sự thì Khoản 4 của tội "Nhận hối lộ" có mức hình phạt quy định hình phạt tù hai mươi năm, tù chung thân hoặc tử hình; còn tội "Đưa hối lộ" theo khoản 4 quy định mức hình phạt tù là từ 12 năm đến 20 năm. Do vậy, việc bản án tuyên phạt bị cáo T 11 năm tù về tội "Nhận hối lộ" trong khi đó lại tuyên xử bị cáo C 12 năm tù về tội "Đưa hối lộ" là không đúng trong áp dụng hình phạt.

- Bản án sơ thẩm nhận định: "*Nguyễn Hữu C đã có hành vi đưa lợi ích vật chất cho người có chức vụ, quyền hạn, để người có chức vụ quyền hạn làm một việc vì lợi ích và theo yêu cầu của bị cáo. Do đó, hành vi của bị cáo Nguyễn Hữu C đủ yếu tố cấu thành tội "Đưa hối lộ", tội phạm và hình phạt được qui định tại khoản 4 Điều 364 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017"* là không sai đối với quy định pháp luật về hành vi phạm tội.

Tuy vậy, Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm xét thấy cũng theo quy định tại khoản 7 Điều 364 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 nêu: "*Người đưa hối lộ tuy không bị ép buộc nhưng đã chủ động báo cáo trước khi bị phát giác,* ***thì có thể*** *được miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ*".

Căn cứ kết quả điều tra được phản ánh trong Kết luận điều tra, Cáo trạng và Bản án sơ thẩm thì hành vi phạm tội "Đưa hối lộ" của bị cáo C thuộc trường hợp quy định tại phần nêu trên trong khoản 7 điều 364 Bộ luật Hình sự.

Việc cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm không áp dụng và không nêu lý do vì sao không áp dụng khoản 7 Điều 364 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với hành vi phạm tội "Đưa hối lộ" của bị cáo C là thiếu sót, ảnh hưởng tới quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo. Nhưng không thuộc trường hợp truy tố xét xử oan cho bị cáo C bởi: theo quy định khoản 7 Điều 364 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 nêu trên có cụm từ tùy nghi khi áp dụng "***thì có thể được*** *miễn trách nhiệm hình sự và được trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ*". Để khắc phục sai sót nêu trên của cơ quan tố tụng cấp sơ thẩm và đảm bảo tính khoan hồng của pháp luật được nêu trong điều luật. Hội đồng xét xử của Tòa án cấp phúc thẩm áp dụng khoản 7 Điều 364 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 đối với hành vi phạm tội "Đưa hối lộ" của bị cáo C theo hướng không *miễn trách nhiệm hình sự và* không *trả lại một phần hoặc toàn bộ của đã dùng để đưa hối lộ* đối với bị cáo C. Nhưng áp dụng khoản 7 Điều 364 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2017 vào việc xét xử bị cáo C theo khung hình phạt cơ bản quy định tại Khoản 1 Điều 364 Bộ luật Hình sự.

Từ nội dung nhận định và phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử của Tòa án cấp phúc thẩm chấp nhận một phần nội dung yêu cầu kháng cáo của bị cáo C về việc xét xử bị cáo C về tội "Đưa hối lộ" theo Khoản 1 Điều 364 Bộ luật Hình sự và cũng là lý do giảm hình phạt cho bị cáo đối với tội danh này.

[4] Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm đã trả hồ sơ điều tra bổ sung đối với hành vi của các cán bộ A2 và A2 có trách nhiệm trong việc thẩm định hồ sơ vay. Tuy nhiên Viện kiểm sát nhân dân tối cao không truy tố và có kiến nghị xem xét kỷ luật đối với các cán bộ đó. Hội đồng xét xử cấp sơ thẩm không xem xét, nên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không xem xét.

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa; Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu C; Sửa một phần bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với bị cáo C.

[6] Các nội dung và quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[7] Án phí hình sự phúc thẩm:

- Bị cáo Nguyễn Hữu C không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm;

- Bị cáo Đỗ Trung T, sinh năm 1954 nên được miễn án phí hình sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Bà Nguyễn Thị Ú, sinh năm 1962 nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 348, điểm a, b, đ khoản 1 Điều 355; Điều 356, 357 Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với bị cáo Đỗ Trung T.

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu C và bà Nguyễn Thị Ú đối với phần dân sự liên quan đến kết quả bán đấu giá căn nhà E H, phường B, Quận G để thu hồi nợ của A2 .

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bị cáo Nguyễn Hữu C;

Sửa một phần Bản án hình sự sơ thẩm số 364/2023/HS-ST ngày 29/8/2023 của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh;

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Hữu C phạm tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và "Đưa hối lộ";

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174; **khoản 7 và khoản 1 Điều 364**; điểm b, s khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 54 và Điều 55 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt Nguyễn Hữu C 07 (bảy) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", 03 (ba) năm tù về tội "Đưa hối lộ".

Tổng hợp hình phạt của 2 tội, buộc bị cáo Nguyễn Hữu C phải chấp hành một hình phạt chung là **10 (mười) năm tù**. Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo bị tạm giam (ngày 27/8/2020).

Tiếp tục tạm giam bị cáo 45 ngày để đảm bảo thi hành án.

3. Tuyên bố bị cáo Đỗ Trung T phạm tội "Nhận hối lộ".

4. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 354; điểm o, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 và khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi bổ sung năm 2017:

Xử phạt Đỗ Trung T 11 (Mười một) năm tù về tội "Nhận hối lộ". Thời hạn tù tính từ ngày bị cáo chấp hành án.

5. Các phần quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

6. Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

7. Án phí hình sự phúc thẩm:

Bị cáo Nguyễn Hữu C không phải chịu;

Bị cáo Đỗ Trung T được miễn;

Bà Nguyễn Thị Ú được miễn.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao; (1)
- VKSNDCC tại TP. Hồ Chí Minh; (1)
- TAND TP.HCM; (5)
- VKSND TP.HCM; (1)
- Công an TP.HCM; (1)
- Sở Tư pháp TP.HCM; (1)
- Cục THADS TP.HCM; (1)
- Trại tạm giam Công an TP.HCM; (2) (Tống đạt cho bị cáo);
- Bị cáo Đỗ Trung Thành; (1)
- Lưu VT (5), HS (2) (Án Tâm -KT).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Huỳnh Thanh Duyên